

Số: **188** /BC-THPTMA

Mường Ảng, ngày **20** tháng 6 năm 2022

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục năm học 2021-2022

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Thực hiện Công văn số 1881/SGDĐT-KTKĐCLGD, ngày 17/8/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục năm học 2021-2022;

Trường THPT Mường Ảng báo cáo kết quả thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo năm học 2021-2022 như sau:

I. Quán triệt hệ thống văn bản pháp quy

1. Triển khai đầy đủ nội dung quy chế thực hiện công khai đến toàn thể cán bộ viên chức trong cuộc họp cơ quan.

2. Triển khai hệ thống văn bản liên quan: Thông tư số 61/2017/TT-BTC, ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

II. Thực hiện công khai

1. Nội dung công khai

1.1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

- **Cam kết chất lượng giáo dục năm 2021-2022:** Điều kiện về đối tượng tuyển sinh, chương trình giáo dục, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý: kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được (*Có biểu mẫu số 09 theo TT 36 kèm theo*).

- **Chất lượng giáo dục thực tế:** Công khai số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng hợp kết quả cuối năm 2021-2022, số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, số học sinh dự thi tốt nghiệp THPT, số học sinh được công

nhận tốt nghiệp THPT (Có biểu mẫu số 10 theo TT 36 kèm theo).

- **Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia:** Kế hoạch thực hiện mức chất lượng tối thiểu và kết quả đánh giá mức chất lượng tối thiểu. Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được.

- **Kiểm định cơ sở giáo dục:** Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá, kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, hoàn thành báo cáo tự đánh giá, đề nghị đánh giá ngoài.

1.2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục

- **Cơ sở vật chất:** số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định (Có biểu mẫu số 11 theo TT 36 kèm theo).

- **Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên:** số lượng giáo viên, cán bộ quản lý được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp (Có biểu mẫu số 12 theo TT 36 kèm theo).

1.3. Công khai thu chi tài chính

Thực hiện quy chế công khai tài chính theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg, ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 61/2017/TT-BTC, ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư 90/2018/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư 61/2017/TT-BTC; Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Trường THPT Mường Ảng công khai tài chính gồm:

- Thông báo công khai giao dự toán thu chi ngân sách năm 2021 (biểu 2);
- Thông báo công khai quyết toán thu chi nguồn NSNN năm 2020 (biểu 4);
- Thông báo công khai quyết toán thu chi khoản đóng góp của tổ chức cá nhân năm học 2021 -2022.

2. Hình thức và thời điểm công khai

2.1. Hình thức

- Tổ chức công khai trong Hội đồng sư phạm nhà trường bằng hình thức niêm yết thông báo tại bảng tin;

- Công khai trên phạm vi toàn thể phụ huynh nhân dân, cán bộ viên chức, học sinh bằng hình thức đăng tải trên trang thông tin điện tử của nhà trường, website: thptmuongang.dienbien.edu.vn để phụ huynh và cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh của nhà trường đều nắm rõ các nội dung thông báo để lựa chọn hình thức học tập phù hợp;

- Qua công khai cam kết về chất lượng giáo dục và công khai minh bạch về chất lượng giáo dục thực tế về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính tại trường đã tạo điều kiện cho học sinh và xã hội có cơ sở đánh giá về kết quả thực hiện nhiệm vụ giáo dục của nhà trường.

2. Thời điểm công khai

- Cam kết chất lượng, chất lượng giáo dục thực tế, các điều kiện đảm bảo chất lượng, thu chi tài chính đăng tải và niêm yết thông báo từ ngày 20/6/2022;

- Dự toán thu chi tài chính 2022 thông báo và đăng tải sau khi có quyết định phân bổ Ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo;

- Tiếp tục đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường và cập nhật khi khai giảng năm học mới và khi có thông tin mới hoặc thay đổi;

- Niêm yết công khai tại trường đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét. Thời điểm công bố là tháng 6/2022 và cập nhật đầu năm học mới vào tháng 9/2022 hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo năm học 2021-2022 của Trường THPT Mường Ảng./.

Nơi nhận:

- CB, GV, NV;
- Ban đại diện CMHS;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thành Chi

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường THPT Mường Ảng
năm học 2022-2023**

TT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Xét tuyển theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD-ĐT; Hướng dẫn tuyển sinh số 643/SGDĐT-GDTrH ngày 24/3/2022 của Sở GDĐT; Học sinh trúng tuyển được phê duyệt theo quyết định của Sở Giáo dục.	Xét lên lớp căn cứ vào kết quả xếp loại hạnh kiểm và học lực của học sinh được thực hiện theo quy định của Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011 của Bộ GD-ĐT ban hành; Thông tư số 26/2020/TT-BGDĐT ngày 26/8/2020 của Bộ GD-ĐT Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thông tư	Xét điều kiện dự thi tốt nghiệp THPT căn cứ vào kết quả xếp loại hạnh kiểm và học lực của học sinh được xếp loại theo qui định của Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011 của Bộ GD-ĐT ban hành; Thông tư số 26/2020/TT-BGDĐT ngày 26/8/2020 của Bộ GD-ĐT Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công nhận tốt nghiệp THPT căn cứ vào kết quả thi tốt nghiệp THPT theo Hướng dẫn

TT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
				của Thông tư 15/2020/TT-BGDĐT ngày 26/05/2020 ban hành Quy chế thi tốt nghiệp THPT năm 2020. Thông tư số 05/2021/TT-BGDĐT, ngày 12/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	-Thực hiện theo khung chương trình GD phổ thông do Bộ GDĐT qui định, trên cơ sở Chương trình nhà trường xây dựng phù hợp với đặc điểm học sinh của trường (CT GDPT năm 2018 (Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018). - Xây dựng một số tổ hợp môn học lựa chọn gồm 05 môn học được chọn từ 03 nhóm môn học lựa chọn trong chương trình (mỗi nhóm chọn ít nhất 01 môn học); vừa đáp ứng nhu cầu của học sinh vừa bảo đảm phù hợp với điều kiện về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của nhà trường. -Xây dựng các cụm chuyên đề học tập lựa chọn phải phù hợp với định hướng nghề nghiệp. - Đánh giá HS theo Thông tư 22/2021/TTBGDĐT về	-Thực hiện theo khung chương trình GD phổ thông do Bộ GD&ĐT quy định, trên cơ sở Chương trình nhà trường xây dựng phù hợp với đặc điểm học sinh của trường (Thông tư số 16/2006/TT-BGDĐT ngày 05/5/2006). -Tổ chức lồng ghép các hoạt động dạy học gồm: Tự chọn, phụ đạo, bồi dưỡng học sinh.	-Thực hiện theo khung chương trình GD phổ thông do Bộ GD&ĐT qui định, trên cơ sở Chương trình nhà trường xây dựng phù hợp với đặc điểm học sinh của trường. -Tổ chức lồng ghép các hoạt động dạy học gồm: Tự chọn, phụ đạo, bồi dưỡng học sinh. - Ôn thi tốt nghiệp THPT

TT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
		đánh giá học sinh THCS, THPT (lớp 10) - Tổ chức học chính khóa ca sáng, ca chiều bố trí học các hoạt động dạy học, ôn tập củng cố kiến thức, ôn HSG		
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	* Sự phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội: - Trong năm học nhà trường tổ chức họp phụ huynh học sinh 3 lần vào dịp đầu năm học, kết thúc học kỳ I và cuối năm học. Trao đổi tình hình học sinh thường xuyên qua giáo viên chủ nhiệm lớp bằng các hình thức như thư liên lạc gửi về gia đình, điện thoại, qua trao đổi trực tiếp với phụ huynh khi cần, qua thông báo với UBND xã, thị trấn có học sinh đang học tại trường. - Thống nhất quan điểm, nội dung, phương pháp giáo dục giữa nhà trường và gia đình. - Huy động mọi nguồn lực của cộng đồng cùng chăm lo sự nghiệp giáo dục của trường. - Xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh. * Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh: - Học sinh phải kính trọng thầy giáo, cô giáo, cán bộ và nhân viên của nhà trường; đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện; thực hiện điều lệ, nội quy nhà trường; chấp hành pháp luật của Nhà nước; - Thực hiện nhiệm vụ học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục của nhà trường ; - Rèn luyện thân thể, giữ gìn vệ sinh cá nhân, giữ gìn và bảo vệ môi trường; - Tham gia các hoạt động tập thể của trường, của lớp, của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, tham gia công tác xã hội; - Giữ gìn, bảo vệ tài sản của nhà trường, nơi công cộng; góp phần xây dựng, bảo vệ và phát huy truyền thống của nhà trường; - Có hành vi, ngôn ngữ ứng xử, trang phục theo đúng qui định của nhà trường; - Không vi phạm những điều cấm đối với học sinh theo qui định của điều lệ trường Trung học. - Có thái độ tích cực, đấu tranh ngăn chặn những hành vi bị cấm ở trong nhà trường và giúp bạn cùng tiến bộ; - Lên lớp học tập chuyên cần, không bỏ học vì bất kỳ lý do nào.		

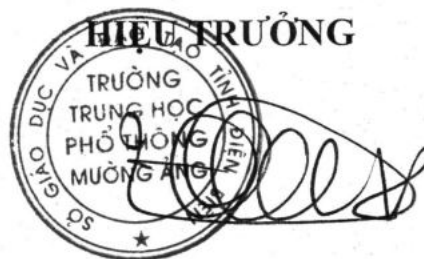
TT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	Có đủ các thiết bị dạy học tối thiểu theo qui định của Bộ GDĐT. Theo Thông tư Liên tịch số 109/ TTLT giữa Bộ GDĐT-Bộ Tài chính: Có 18 phòng học kiên cố có đầy đủ bàn ghế, 3 phòng học bộ môn, 2 phòng Tin học với 50 máy tính được kết nối internet , 1 phòng học tiếng với 32 cabin; hệ thống máy chiếu được lắp đặt đầy đủ 1 chiếc/1 lớp. Thường học sinh tham gia các cuộc thi cấp tỉnh đạt giải, học sinh đạt học sinh giỏi, học sinh tiên tiến vào cuối kỳ I và cuối năm học. Có nhà ở và bếp ăn tập thể cho học sinh do ở cách trường xa không trở về trong ngày được (ưu tiên cho những học sinh được hưởng theo Nghị định 116/NĐ-CP). Điều kiện về điện, nước, văn phòng phẩm đảm bảo đủ cho sinh hoạt và học tập. Môi trường học đường lành mạnh.		
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Học sinh yếu, kém được học phụ đạo, bồi dưỡng kiến thức. Hàng tháng học sinh được tham gia các hoạt động ngoại khóa bổ trợ kiến thức các môn học, tham gia sinh hoạt tại các CLB theo sở thích, năng lực và nguyện vọng; tham gia các buổi tuyên truyền về: pháp luật, sức khỏe sinh sản, kỹ năng sống, môi trường, an toàn giao thông, tư vấn nghề nghiệp. Được nhận các quà tặng của các tổ chức, cá nhân tài trợ. Được tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, các hoạt động mang tính truyền thống có tác dụng giáo dục lớn.		

VI	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Khối 10	Khối 11	Khối 12
		* Kết quả rèn luyện: 100% đạt trở lên, trong đó loại Tốt , Khá đạt 95% trở lên. 100% học sinh thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của người học sinh. *Kết quả học tập: 95% đạt trở lên, trong đó loại Tốt 8% trở lên; loại Khá 45% trở lên; * Thi HSG cấp Tỉnh đạt: 10 giải.	*Hạnh kiểm: 100% TB trở lên, trong đó loại Tốt , Khá đạt 95% trở lên. 100% học sinh thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của người học sinh. *Học lực: 97% từ trung bình trở lên, trong đó loại Giỏi 8% trở lên; loại Khá 50% trở lên; * Thi HSG cấp Tỉnh đạt: 10 giải.	*Hạnh kiểm: 100% TB trở lên, trong đó loại Tốt , Khá đạt 95% trở lên. 100% học sinh thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của người học sinh. *Học lực: 97% từ trung bình trở lên, trong đó loại Giỏi 8% trở lên; loại Khá 50% trở lên; 100% học sinh đủ điều kiện thi tốt nghiệp THPT. * Thi HSG cấp

		Khối 10	Khối 11	Khối 12
				Tỉnh đạt: 12 giải. * Tốt nghiệp: 100%; *.Xét tuyển đại học với các môn xét ĐH (70% đạt điểm sàn trở lên; từ 20 điểm trở lên: 15%.
		* Sức khỏe học sinh : - Học sinh được cấp phát thuốc khi đau ốm thông thường. Trường làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe học đường, có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh thông thường, khám bệnh, không để xảy ra tai nạn thương tích và giao thông đối với HS. - Thông báo kịp thời tình hình sức khỏe học sinh đến gia đình sau mỗi kỳ học hoặc khi học sinh đi nằm viện. - Học sinh được vận động tiêm phòng đầy đủ các loại vacxin trong năm. - Học sinh được đánh giá sức khỏe cuối năm theo QĐ số 53/2008/QĐ .BGDDT ngày 18/9/2008 về việc Quy định đánh giá xếp loại thể lực HS-SV, dự kiến: Loại Tốt: 95 %; Loại Đạt: 5%; Chưa đạt: không. - Học sinh ở nội trú trong trường được nuôi dưỡng 2 bữa/ngày được đảm bảo đủ, đúng chế độ.		
VII.	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Đảm bảo kiến thức, kỹ năng để học lên lớp 11	Đảm bảo kiến thức, kỹ năng để học lên lớp 12	Đảm bảo kiến thức, kỹ năng để thi tốt nghiệp THPT; học ĐH hoặc đi học nghề

Nơi nhận:

- Website;
- CB, GV, NV;
- Ban đại diện CMHS;
- Lưu VT.



Nguyễn Thành Chi

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường THPT Mường Ảnh năm học 2021-2022

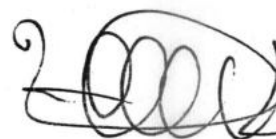
TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	673	295	244	134
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	473	194(65.76%)	164(67.2%)	115(85,5%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	166	81(27.46%)	69(28.28%)	16(11.9%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	27	18(6.1%)	7(2.87%)	2(1.49%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	5	1 (0.34%)	4 (1.64%)	0
II	Số học sinh chia theo học lực	673	295	244	134
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	56	15(5.08%)	17(6.97%)	24(17.9%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	332	142(48.1%)	120(49.1%)	70(52.2%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	264	129(43.7%)	96(39.3%)	39(29.1%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	19	8 (2.7%)	11(4.5%)	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0			
III	Tổng hợp kết quả cuối năm (khối 10+11)	539	295	244	
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	520 (96.4%)	287(97.2%)	233(95.4%)	
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	32 (5.9%)	15(5.0%)	17(6.9%)	
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	261 (48.4%)	142(48.1%)	119 (48.7%)	
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	15 (2.7%)	8 (2.7%)	7(2.8%)	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)				
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	1(0.2%)	0	1(0.4%)	
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	5 (0.69%)	3 (1.0%)		2(1.4%)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp tỉnh/thành phố	24	6	10	8

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0			
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	134			134
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	131			131
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	34%			34%
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	420/253	180/ 115	154/90	86/48
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	530	233	191	106

Nơi nhận:

- Website;
- CB, GV, NV;
- Ban đại diện CMHS;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thành Chi

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường THPT Mường Ảng
năm học 2021-2022**

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	18	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	18	1.0 m ² /hs
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	07	0.27m ² /hs
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	01	-
8	Bình quân học sinh/lớp	30	-
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	16.881 m ²	18,5m ² /hs
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2865m ²	4,2m ² /hs
VI	Tổng diện tích các phòng	987 m ²	1.44 m ² /hs
1	Diện tích phòng học (m ²)	779 m ²	1.14 m ² /hs
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	372 m ²	0.98 m ² /hs
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)		
3	Diện tích thư viện (m ²)	18 m ²	0,02m ² /hs
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng khác (Văn phòng, hội đồng...m2)	141 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	03	
1	Khối lớp 10	1	
2	Khối lớp 11	1	
3	Khối lớp 12	1	
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	1.800	Trồng cây
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	50	0,08HS/bộ
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	4	
2	Cát xét	01	

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
3	Đầu Video/đầu đĩa	01	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	26	
5	Thiết bị khác(Tăng âm, loa đài...)	01	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	20
XI	Nhà ăn	50

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	10 – 280m ²	120	1.75m ² /chỗ
XIII	Khu nội trú	01	120	

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	01		02		0.14 m ² /hs
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Nơi nhận:

- Website;
- CB, GV, NV;
- Ban đại diện CMHS;
- Lưu VT.



Nguyễn Thành Chi

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường THPT Mường Ảng năm học 2021-2022

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	C Đ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	TB	KXL
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	50		5	41	1	2	1	42	0	0	14	29	0	
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	40		4	35	1			39			13	27		
1	Toán	6		2	4				6			1	5		
2	Vật Lý	2			2				2				2		
3	Hóa học	4		1	3				4			2	2		
4	Sinh học	2		1	1				2			2			
5	Địa lý	2			2				2				2		
6	Lịch sử	3			3				3			1	2		
7	Ngữ văn	5			5				5			4	1		
8	Tiếng Anh	4			4				4				4		
9	Tin học	3			3				3			1	2		
10	Thể dục	4			4				4				4		
11	Công nghệ	3			2	1			3			1	2		
12	GDCD	2			2				2			1	1		
II	Cán bộ quản lý	3		1	2				3			1	2		

1	Hiệu trưởng	1		1				1			1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2			2				2		
III	Nhân viên	7			4		2	1						
1	Nhân viên phục vụ	1					1							
2	Nhân viên kế toán	1			1									
3	Thủ quỹ	1			1									
4	Nhân viên y tế													
5	Nhân viên thư viện	1			1									
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1									
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật													
8	Nhân viên công nghệ thông tin													
9	Nhân viên giáo vụ													
10	Nhân viên bảo vệ	2					1	1						
11	Nhân viên lái xe													
12	Nhân viên cấp dưỡng													

Nơi nhận:

- Website;
- CB, GV, NV;
- Ban đại diện CMHS;
- Lưu VT.



Nguyễn Thành Chi

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số ngày tháng năm của Bộ Tài chính
 Đơn vị: Trường THPT Mường Ảng
 Chương: 422

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định Số: 4486/QĐ-SGDĐT của Sở giáo dục và đào tạo Điện Biên

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp.....	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9,223
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9,223
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7,163
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2,060
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
5.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số ngày tháng năm của Bộ Tài chính
 Đơn vị: Trường THPT Mường Ảng
 Chương: 422

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ- ... ngày.../.../....của....)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
 dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8,385	8,385	0	

3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6451.42	6451.42		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1,934	1,934		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				

9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày tháng 6 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thành Chi